

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2021/DS-PT

Ngày: 19-05-2021

V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch

Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Khánh Thành là thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh L: Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 83/2020/DS-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 94/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 35/2021/QĐ ngày 29/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vợ chồng ông K' B – sinh năm 1966 và bà K' Đ – sinh năm 1966

Cùng trú tại: Thôn K' Long B, xã Hiệp A, huyện Đ, tỉnh L (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Anh Vũ, sinh năm 1979

Địa chỉ: 20/3 H, phường 5, thành phố Đ, tỉnh L (có mặt)

- Bị đơn:

+ Bà Lê Thị N – sinh năm 1987, trú tại: Thôn K’ Long C, xã Hiệp A, huyện Đ, tỉnh L (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1971 - Văn phòng Luật sư Hồng P

Địa chỉ: Số 06, tổ 21 Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đ, tỉnh L (có mặt)

+ Bà Đỗ Thị H – sinh năm 1988, trú tại: Thôn K’ Long B, xã Hiệp A, huyện Đ, tỉnh L (vắng mặt)

- Người làm chứng:

+ Ông K’H, sinh năm: 1969.

Địa chỉ cư trú: Số 40B, thôn K’Long, xã Hiệp A, huyện Đ, tỉnh L. (vắng mặt)

+ Ông K’T, sinh năm: 1965.

Địa chỉ cư trú: Số 131, thôn K’Long B, xã Hiệp A, huyện Đ, tỉnh L. (vắng mặt)

+ Ông Vũ Văn D, sinh năm: 1971.

Địa chỉ cư trú: Thôn K’Long C, xã Hiệp A, huyện Đ, tỉnh L. (có mặt)

+ Ông Lâm Biêng S – sinh năm 1997

Địa chỉ cư trú: Thôn K’Long B, xã Hiệp A, huyện Đ, tỉnh L. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của nguyên đơn vợ chồng ông K’B, bà K’Đ trình bày:

Ngày 03/3/2017, vợ chồng ông K’B, bà K’Đ cho bà Lê Thị N và bà Đỗ Thị H vay số tiền 160.000.000đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất thỏa thuận bằng miệng theo lãi suất ngân hàng.

Ngày 03/4/2018, vợ chồng ông K B, bà K’ Đ tiếp tục cho bà N và bà H vay thêm số tiền 450.000.000đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tính theo lãi suất ngân hàng.

Tổng cộng vợ chồng ông K B, bà K’ Đ đã cho bà N và bà H vay số tiền 610.000.000đồng.

Bà N và bà H đã trả cho vợ chồng ông K B, bà K’ Đ số tiền lãi, cụ thể là: Ngày 02/2/2019, trả 50.000.000đồng, ngày 03/02/2020 trả 20.000.000đồng, tổng cộng 70.000.000đồng.

Ngày 10/9/2019, bà N có trả cho vợ chồng ông K B, bà K' Đ số tiền nợ gốc 305.000.000đồng.

Đến nay đã quá hạn trả nợ, bà Lê Thị N và bà Đỗ Thị H vẫn chưa trả hết số nợ gốc cho vợ chồng ông K B, bà K' Đ. Vì vậy, vợ chồng ông K B, bà K' Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Buộc bà Lê Thị N và bà Đỗ Thị H trả cho vợ chồng ông K B, bà K' Đ số tiền nợ gốc 305.000.000đồng.

- Buộc bà Lê Thị N và bà Đỗ Thị H trả cho vợ chồng ông K B, bà K' Đ số tiền lãi, cụ thể như sau:

+ Lãi suất theo mức lãi suất ngân hàng quy định với khoản vay 160.000.000đồng từ ngày 03/3/2017 đến ngày 03/3/2018: $160.000.000\text{đồng} \times 1,1\%/tháng \times 12\text{ tháng} = 21.120.000\text{đồng}$.

+ Lãi suất chậm trả theo lãi suất ngân hàng 18 tháng đối với khoản vay 160.000.000đồng từ ngày 03/3/2018 đến ngày 10/9/2019: $160.000.000\text{đồng} \times 1,65\%/tháng \times 18\text{ tháng} = 47.520.000\text{đồng}$.

+ Lãi suất ngân hàng đối với khoản vay 450.000.000đồng từ ngày 03/4/2018 đến 03/4/2019: $450.000.000\text{đồng} \times 1,1\%/tháng \times 12\text{ tháng} = 59.400.000\text{đồng}$.

+ Lãi suất chậm trả theo lãi suất ngân hàng 05 tháng đối với khoản vay 450.000.000đồng từ ngày 03/4/2019 đến ngày 10/9/2019: $450.000.000\text{đồng} \times 1,65\%/tháng \times 5\text{ tháng} = 37.125.000\text{đồng}$.

+ Lãi suất chậm trả theo lãi suất ngân hàng đối với số tiền nợ gốc còn lại là 305.000.000đ từ ngày 10/9/2019 đến nay là 11 tháng: $305.000.000\text{đồng} \times 1,65\%/tháng \times 11\text{ tháng} = 55.357.000\text{đồng}$.

Tổng số tiền lãi là 220.522.000đồng, bà N và bà H đã trả cho nguyên đơn được 70.000.000đồng lãi suất. Vì vậy, số tiền nợ lãi bà N và bà H còn phải trả cho nguyên đơn là $220.522.000\text{đồng} - 70.000.000\text{đồng} = 150.522.000\text{đồng}$.

Tổng cộng là $305.000.000\text{đồng} + 150.522.000\text{đồng} = 455.522.000\text{đồng}$.

Ngoài ra vợ chồng ông K' B và bà K' Đ không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Lê Thị N trình bày:

Vào ngày 03/3/2017, bà và bà Đỗ Thị H có vay của vợ chồng ông K B, bà K' Đ số tiền 160.000.000đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất thỏa thuận bằng miệng theo lãi suất ngân hàng.

Ngày 03/4/2018, hai bà vay thêm của vợ chồng ông K B, bà K' Đ số tiền 450.000.000đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tính theo lãi suất ngân hàng.

Tổng cộng bà và bà H vay của vợ chồng ông K B, bà K' Đ số tiền 610.000.000đồng.

Ngày 22/8/2019, bà và bà H có lập giấy để xác định số nợ đã vay của ông K B với nội dung “... cả hai chúng tôi cùng mượn số tiền để lấy vốn cùng làm ăn, nay tôi làm giấy này để cùng chia đôi số tiền, mỗi người một nửa để trả cho gia đình ông K B. Cả hai chúng tôi có mượn 2 lần tổng cộng số tiền mặt là 610.000.000đ. Tôi là Lê Thị N phải trả số tiền là 305.000.000đ. Bà Đỗ Thị H phải trả số tiền là 305.000.000đ. Cả hai chúng tôi đều có trách nhiệm để trả số tiền lại cho gia đình ông K B. Nếu không trả được chúng tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.”

Ngày 10/9/2019, bà đã trả đủ cho ông K B số tiền 305.000.000đồng. Đối với lãi suất, bà đã trả cho ông K B được 65.500.000đồng.

Nay vợ chồng ông K B, bà K' Đ khởi kiện yêu cầu bà và bà Đỗ Thị H trả cho ông bà số tiền gốc và lãi tổng cộng là 305.000.000đồng + 150.522.000đồng = 455.522.000đồng, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì số tiền nợ 610.000.000đồng bà và bà H vay của ông K B, bà và bà H đã thống nhất chia đôi số nợ mỗi người trả 1/2 (Mỗi người 305.000.000đồng), bà đã trả đủ cho ông K B 305.000.000đồng vào ngày 10/9/2019.

Bị đơn bà Đỗ Thị H có đơn trình bày: Bà ở cùng nhà với bà N và đi làm thuê cho bà N. Năm 2017 bà N mượn tiền của ông K'Bét 160.000.000đồng và vào khoảng tháng 4/2018 bà N tiếp tục mượn thêm 450.000.000đồng và lần này ông K'Bét nói một mình bà N vay số tiền lớn ông không cho vay nên bà N nhờ bà viết giấy vay tiền và cùng ký, tổng số 2 lần vay là 610.000.000đồng, hẹn trả trong thời gian ngắn nhưng bà N không làm đúng như đã hứa với ông K'B. Về số tiền lãi thì hai bà đã cho ông K'Bét được 70.000.000đồng lãi. Đến tháng 9/2019 bà N trả được cho ông K'B 305.000.000đồng tiền gốc của 610.000.000đồng và bà N có viết 01 tờ giấy chia nợ cho bà là 305.000.000đồng. Bà N dọa nạt bà ép bà phải chịu số tiền này.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 83/2020/DSST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông K B, bà K' Đ.

Buộc bà Lê Thị N và bà Đỗ Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông K B, bà K' Đ 305.000.000đồng nợ gốc và 170.652.500đồng lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2021, bị đơn bà Lê Thị N kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay bà N đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn sửa bản án dân sự sơ thẩm số 83/2020/DSST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Vợ chồng ông K' B, bà K' Đ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định.

Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ giấy báo của Tòa án, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn sửa bản án dân sự sơ thẩm số 83/2020/DSST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các ý kiến của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị N trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc vợ chồng ông K B, bà K' Đ khởi kiện cho rằng có cho bà Lê Thị N và bà Đỗ Thị H vay tiền nhiều lần, thời hạn vay 01 năm và lãi suất thỏa thuận bằng miệng. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ nhưng bà N và bà H không trả nên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay*

tài sản” là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp và cũng xác định đúng, đầy đủ tư cách của các đương sự trong vụ án.

[3] Về nội dung vụ án và kháng cáo của bà Lê Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là các giấy vay tiền ngày 03/3/2017 và giấy vay tiền ngày 03/4/2018 (BL 45, 46) thể hiện ông K’ B có cho bà Lê Thị N và bà Đỗ Thị H vay tiền 02 lần cụ thể: ngày 03/3/2017 là 160.000.000đ, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất thỏa thuận bằng miệng theo lãi suất ngân hàng; ngày 03/4/2018 vay 450.000.000đ, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tính theo lãi suất ngân hàng. Như vậy tổng cộng bà N và bà H vay của ông K’ B và bà K’ Đ số tiền là 610.000.000đ. Đến hạn trả nợ, ông K’ B đòi nhiều lần nhưng bà N và bà H vẫn không trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N thừa nhận bà và bà H có vay của ông K’ B 02 lần với tổng số tiền là 610.000.000đ và đến ngày 02/02/2019 bà N trả cho vợ chồng ông K B 50.000.000đ tiền lãi đến và ngày 03/02/2020 bà H có trả tiếp 20.000.000đ tiền lãi. Sau đó ngày 10/9/2020 bà trả đủ phần vay của mình là 305.000.000đ nợ gốc và 15.500.000đ tiền lãi (tổng cộng là bà N đã trả 65.500.000đ tiền lãi cho ông K’ B) nên hiện nay bà không còn nợ ông K’ B. Tuy nhiên, theo giấy biên nhận tiền ngày 10/9/2019 chỉ thể hiện nội dung bà N trả cho ông K’ B số tiền gốc là 305.000.000đ chứ không có nội dung trả thêm 15.500.000đ tiền lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm người làm chứng là ông Vũ Văn Duy cũng khẳng định không chứng kiến việc bà N trả cho ông K’ B 15.500.000đ tiền lãi, vì vậy việc bà N khai vào ngày 10/9/2019 có trả thêm tiền lãi là 15.500.000đ cho ông K ‘ Bét là không có cơ sở để chấp nhận.

Bà H tuy không thừa nhận sử dụng số tiền 610.000.000đ cùng với bà N vay của vợ chồng ông K’ B, bà K’ Đ nhưng sau khi cấp sơ thẩm xét xử xong không có kháng cáo cũng không đến Tòa án làm việc và vắng mặt trong các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, song bản thân bà H có đơn gửi đến Tòa án trình bày số tiền 610.000.000đ là bà N vay để sử dụng làm nhà, bà chỉ ký dùm chứ bà không sử dụng số tiền vay của ông K’ B. Tuy nhiên, các giấy vay tiền đều thể hiện bà N và bà H cùng vay. Mặt khác, về số tiền lãi thì bà H thừa nhận hai bà đã trả cho ông K’ Bét được 20.000.000đ tiền lãi nên có đủ căn cứ khẳng định ngày 03/3/2017 bà N và bà H vay vợ chồng ông K B, bà K’ Đ 160.000.000đ và ngày 03/4/2018, bà N và bà H vay tiếp vợ chồng ông K B, bà K’ Đ 450.000.000đ là hoàn toàn đúng đắn.

Theo giấy chia đôi tiền ngày 22/8/2019 (BL 40) giữa bà N và bà H có nội dung: “...tôi Lê Thị N phải trả số tiền là 305.000.000đ, bà Đỗ Thị H phải trả số tiền 305.000.000đ, ...2 chúng tôi làm giấy này trong tình trạng tinh thần hoàn toàn minh mẫn không bị ai ép buộc...” và có ông K’ Hùng là trưởng thôn ký xác nhận làm chứng. Như vậy, giữa bà N và bà H thống nhất mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền gốc đã vay của ông K’ B tương đương số tiền 305.000.000đ. Xét đây là ý chí tự nguyện của các bên cần được chấp nhận.

Và theo giấy biên nhận tiền ngày 10/9/2019 (BL38) giữa bà Lê Thị N và ông K’ B có nội dung “nay tôi có trả đủ số tiền cho ông K B với số tiền là 305.000.000đ .. nay ông K’ B đã nhận đủ số tiền. Nếu như gia đình ông K B quấy rối đến bà N thì bà N sẽ gọi chính quyền đến giải quyết” và ông K’ B ký xác nhận đã nhận đủ số tiền trên. Như vậy có cơ sở để khẳng định ông K’ B đã thừa nhận, đồng ý đối với việc bà N, bà H thỏa thuận thực hiện và chịu trách nhiệm trả nợ theo phần của từng người.

Trong trường hợp cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà N, bà H có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông K’ B thì sẽ khó cho công tác thi hành án, trong trường hợp này cần tuyên theo phần 50/50 mới chính xác. Trong khi đó một mình bà N đã trả đủ số tiền 305.000.000đ và được ông K’ B thừa nhận cũng như xác nhận của người làm chứng là ông K’ Hùng – Trưởng thôn nhưng sau đó Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn nhận định bà N đã trả được 305.000.000đ gốc, 70.000.000đ tiền lãi và tiếp tục buộc bà N, bà H tiếp tục phải trả 305.000.000đ tiền gốc và lãi 150.522.000đồng tổng cộng 455.522.000đồng là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà N. Trong khi đó không nhận định về trường hợp nếu như giữa bà N và bà H có tranh chấp số tiền đã trả thì sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác. Vì vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà N để sửa án sơ thẩm theo hướng nhận định trên là phù hợp.

Đối với yêu cầu của ông K’ B buộc bà N và bà H phải trả lãi Hội đồng xét xử thấy rằng:

Các giấy vay tiền ngày 03/3/2017 và ngày 03/4/2018 chỉ thể hiện nội dung vay mà không thể hiện lãi suất cụ thể là bao nhiêu và bà H thì cho rằng chỉ vay giúp bà N nên không đồng ý trả gốc và lãi cho ông K’ B. Như vậy, giữa các bên đương sự không thống nhất và có tranh chấp về lãi suất, việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 1,65%/tháng (19,8%/ năm) là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Do đó, tiền lãi cần được tính cụ thể như sau:

- Tiền lãi của 160.000.000đồng nợ gốc từ ngày 03/3/2017 đến ngày 10/9/2019 (30 tháng 07 ngày): $160.000.000 \times 0.83\%/30 \times 907 \text{ ngày} = 40.149.900\text{đ}$.

- Tiền lãi của 450.000.000đồng nợ gốc từ ngày 03/4/2018 đến ngày 10/9/2019 (17 tháng 07 ngày): $450.000.000 \times 0.83\%/30 \times 517 \text{ ngày} = 64.366.500\text{đ}$ (sáu mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm đồng)

Tổng cộng tiền lãi của 02 khoản vay trên là: 104.516.400đ. Bà N phải chịu: $104.516.400\text{đ}/2 = 52.258.200\text{đ}$. Bà H phải chịu: $104.516.400\text{đ}/2 = 52.258.200\text{đ}$

- Tiền lãi của 305.000.000đồng nợ gốc từ ngày 10/9/2019 đến ngày 31/12/2020 (15 tháng 21 ngày) là: $305.000.000\text{đồng} \times 0.83\%/tháng \times 471 \text{ ngày} = 39.744.500 \text{ đồng lãi}$.

Như vậy, số tiền lãi bà H phải trả là: $(52.258.200\text{đ} + 39.744.500\text{đ}) - 20.000.000\text{đ} = 72.002.700\text{đồng}$.

Tổng cộng cả gốc và lãi bà H phải trả là: $305.000.000\text{đ} + 72.002.700\text{đ} = 377.002.700\text{đ}$ (ba trăm bảy mươi bảy triệu không trăm lẻ hai ngàn bảy trăm đồng);

Bà N phải trả tiền lãi là: $52.258.200\text{đ} - 50.000.000\text{đ} = 2.258.200\text{đ}$ (Hai triệu hai trăm năm mươi tám ngàn hai trăm đồng);

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn để sửa lại bản án dân sự sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[6] Về án phí:

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên buộc bà N, bà H và vợ chồng ông K' B, bà K' Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N, sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 83/2020/DSST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh L.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông K' B và bà K' Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” .

Buộc bà Đỗ Thị H phải trả cho vợ chồng ông K' B và bà K' Đ số tiền 377.002.700đ (ba trăm bảy mươi bảy triệu không trăm lẻ hai ngàn bảy trăm đồng) (trong đó nợ gốc 305.000.000đồng và tiền lãi 72.002.700đồng).

Buộc bị đơn bà Lê Thị N phải trả cho vợ chồng ông K' B và bà K' Đ số tiền lãi 2.258.200đ (Hai triệu hai trăm năm mươi tám ngàn hai trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị H phải chịu 18.850.100đ (Mười tám triệu tám trăm năm mươi ngàn một trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Lê Thị N phải chịu 112.900đ (Một trăm mười hai ngàn chín trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Vợ chồng ông K' B và bà K' Đ phải chịu 313.100đ (ba trăm mười ba ngàn một trăm đồng) được trừ vào số tiền 11.500.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm vợ chồng ông K B, bà K' Đ đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000488 ngày 25/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh L, hoàn trả cho ông K' B và bà K' Đ số tiền 11.186.900đ (mười một triệu một trăm tám mươi sáu ngàn chín trăm đồng).

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số **AA/2017/0001037 ngày 01/2/2021** của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đức Trọng;
- Phòng KTNV&THA;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Mạnh Hùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Hữu Nhân Huỳnh Châu Thạch

Đỗ Mạnh Hùng